

**ĐỀ THI THỬ SỐ 01****I. BẢNG ĐÁP ÁN**

1. A	2. D	3. A	4. A	5. A	6. A	7. A	8. C	9. A	10. C
11. C	12. A	13. A	14. A	15. B	16. C	17. A	18. C	19. A	20. C
21. A	22. A	23. D	24. A	25. A	26. C	27. B	28. C	29. C	30. D
31. B	32. A	33. C	34. A	35. B	36. D	37. A	38. A	39. C	40. A

**II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT**

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.**

**Question 1. A**

**A.** implemented /'implɪmentɪd/ (động từ): thực hiện, triển khai (đưa một kế hoạch, quyết định vào thực tế)

**B.** accomplished /ə'kʌmplɪʃt/ (động từ): hoàn thành (đạt được một mục tiêu hoặc nhiệm vụ)

**C.** established /ɪ'stæblɪʃt/ (động từ): thành lập, thiết lập (tạo ra một tổ chức, hệ thống)

**D.** performed /pə'fɔ:md/ (động từ): thực hiện, biểu diễn (làm một nhiệm vụ hoặc hành động)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh "we have \_\_\_\_\_ several improvements to our fleet and booking system" (chúng tôi đã \_\_\_\_\_ một số cải tiến cho đội xe và hệ thống đặt chỗ), cần một động từ chỉ việc triển khai, áp dụng các cải tiến vào thực tế.

**A. ĐÚNG** – "implemented" nghĩa là triển khai, thực hiện các cải tiến vào thực tế, phù hợp với việc đưa các cải tiến vào hệ thống hoạt động.

**B. SAI** – "accomplished" nghĩa là hoàn thành, đạt được, thường dùng cho mục tiêu hoặc thành tựu, không phù hợp với việc áp dụng cải tiến.

**C. SAI** – "established" nghĩa là thành lập, thiết lập, thường dùng cho việc tạo ra tổ chức hoặc hệ thống mới, không phải áp dụng cải tiến.

**D. SAI** – "performed" nghĩa là thực hiện, biểu diễn, thường dùng cho hành động cụ thể hoặc nhiệm vụ, không tự nhiên với "improvements".

**Question 2. D**

**A.** neither /'naɪðə(r)/ (liên từ): không cái nào (dùng trong cấu trúc neither...nor)

**B.** whether /'weðə(r)/ (liên từ): liệu có hay không (dùng trong câu nghi vấn gián tiếp)

**C.** either /'aɪðə(r)/ (liên từ): cái này hoặc cái kia (dùng trong cấu trúc either...or)

**D.** through /θru:/ (giới từ): thông qua, qua

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh "Customers can now book rides \_\_\_\_\_ our mobile app or by calling our 24/7 hotline" (Khách hàng hiện có thể đặt chuyến đi \_\_\_\_\_ ứng dụng di động của chúng tôi hoặc bằng cách gọi đường dây nóng 24/7), cần giới từ chỉ phương thức.

**A. SAI** – "neither" dùng trong cấu trúc "neither...nor", không phù hợp với "or" trong câu.

**B. SAI** – "whether" dùng cho câu nghi vấn gián tiếp, không phù hợp với ngữ cảnh câu trần thuật này.

**C. SAI** – "either" dùng trong cấu trúc "either...or" để chỉ lựa chọn giữa hai phương án, nhưng ở đây cần giới từ chỉ phương thức "qua/thông qua".

**D. ĐÚNG** – "through" nghĩa là thông qua, phù hợp với việc đặt chuyến đi qua ứng dụng di động.

**Question 3. A**

**A.** a wide range /ə waɪd reɪndʒ/ (lượng từ): một phạm vi rộng, nhiều loại (dùng cho danh từ đếm được số nhiều)

**B.** a great deal /ə greɪt di:l/ (lượng từ): một lượng lớn (dùng cho danh từ không đếm được)

**C.** a large amount /ə la:dʒ ə 'maʊnt/ (lượng từ): một số lượng lớn (dùng cho danh từ không đếm được)

**D.** a huge number /ə hu:dʒ 'nʌmbə(r)/ (lượng từ): một số lượng khổng lồ (dùng cho danh từ đếm được số nhiều)

**Giải thích:** Căn cứ vào cụm từ "\_\_\_\_\_ of service options" (\_\_\_\_\_ các lựa chọn dịch vụ) và ngữ cảnh liệt kê "economy, premium, and luxury vehicles", cần lượng từ chỉ sự đa dạng, nhiều loại.

**A. ĐÚNG** – "a wide range of" nghĩa là một phạm vi rộng các lựa chọn, nhấn mạnh tính đa dạng của các loại dịch vụ, phù hợp với ngữ cảnh.

**B. SAI** – "a great deal of" dùng cho danh từ không đếm được, trong khi "options" là danh từ đếm được số nhiều.

**C. SAI** – "a large amount of" dùng cho danh từ không đếm được, không phù hợp với "options".

**D. SAI** – "a huge number of" có thể dùng với "options" nhưng nhấn mạnh số lượng lớn hơn là sự đa dạng, không tự nhiên bằng "a wide range of" trong ngữ cảnh này.

#### Question 4. A

**A.** comfortable new leather (thoải mái + mới + da - thứ tự tính từ đúng)

**B.** new comfortable leather (thứ tự tính từ sai)

**C.** leather comfortable new (thứ tự tính từ sai)

**D.** new leather comfortable (thứ tự tính từ sai)

**Giải thích:** Căn cứ vào quy tắc trật tự tính từ trong tiếng Anh: Ý kiến/Quan điểm (Opinion) - Kích thước (Size) - Tuổi tác (Age) - Hình dạng (Shape) - Màu sắc (Color) - Nguồn gốc (Origin) - Chất liệu (Material) - Mục đích (Purpose). Trong câu này: "comfortable" (ý kiến) - "new" (tuổi tác) - "leather" (chất liệu).

**A. ĐÚNG** – "comfortable new leather seats" tuân theo thứ tự: ý kiến (comfortable) → tuổi tác (new) → chất liệu (leather).

**B. SAI** – "new comfortable leather" đặt tuổi tác (new) trước ý kiến (comfortable), sai thứ tự.

**C. SAI** – "leather comfortable new" đặt chất liệu (leather) lên đầu, hoàn toàn sai thứ tự.

**D. SAI** – "new leather comfortable" đặt tuổi tác (new) trước chất liệu (leather) và ý kiến (comfortable) cuối cùng, sai thứ tự.

#### Question 5. A

**A.** by /baɪ/ (giới từ): bằng, bởi (chỉ phương thức thanh toán)

**B.** with /wɪð/ (giới từ): với, cùng với

**C.** in /ɪn/ (giới từ): trong, bằng (chỉ phương tiện hoặc địa điểm)

**D.** through /θru:/ (giới từ): thông qua, qua

**Giải thích:** Căn cứ vào cấu trúc "Payment can be made \_\_\_\_\_ cash, credit card, or digital wallet" (Thanh toán có thể được thực hiện \_\_\_\_\_ tiền mặt, thẻ tín dụng hoặc ví điện tử), cần giới từ chỉ phương thức thanh toán.

**A. ĐÚNG** – "by" là giới từ chuẩn để chỉ phương thức thanh toán trong tiếng Anh, "pay by cash/card".

**B. SAI** – "with" có thể dùng nhưng thường theo sau là "pay with" (động từ + with), không tự nhiên trong cấu trúc bị động "be made with".

**C. SAI** – "in" thường chỉ phương tiện hoặc địa điểm, không phù hợp với phương thức thanh toán.

**D. SAI** – "through" nghĩa là thông qua, thường dùng cho hệ thống hoặc trung gian, không tự nhiên với "cash, credit card".

#### Question 6. A

**A.** justifying /'dʒʌstɪfaɪɪŋ/ (động từ): chứng minh là đúng đắn, xứng đáng

**B.** vindicating /'vɪndɪkeɪtɪŋ/ (động từ): minh oan, chứng minh là đúng (sau khi bị nghi ngờ)

**C. certifying** /'sɜ:trɪfaɪŋ/ (động từ): chứng nhận, cấp chứng chỉ

**D. validating** /'vælɪdeɪtɪŋ/ (động từ): xác nhận tính hợp lệ

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh "We are committed to \_\_\_\_\_ the trust you place in us" (Chúng tôi cam kết \_\_\_\_\_ niềm tin mà bạn đặt vào chúng tôi), cần động từ chỉ việc chứng minh xứng đáng với niềm tin.

**A. ĐÚNG** – "justifying the trust" nghĩa là chứng minh xứng đáng với niềm tin, là cụm từ tự nhiên và phù hợp với ngữ cảnh cam kết dịch vụ.

**B. SAI** – "vindicating" nghĩa là minh oan, thường dùng khi niềm tin bị nghi ngờ trước đó, không phù hợp với ngữ cảnh tích cực này.

**C. SAI** – "certifying" nghĩa là chứng nhận, thường dùng cho tài liệu hoặc tiêu chuẩn, không tự nhiên với "trust".

**D. SAI** – "validating" nghĩa là xác nhận tính hợp lệ, thường dùng cho dữ liệu hoặc quy trình, không phù hợp với "trust" trong ngữ cảnh này.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Valued Customers, , We are pleased to announce our new premium taxi service launching next month. To ensure the highest quality experience, we have (1) implemented several improvements to our fleet and booking system.	Kính gửi Quý khách hàng, Chúng tôi hân hạnh thông báo dịch vụ taxi cao cấp mới của chúng tôi sẽ ra mắt vào tháng tới. Để đảm bảo trải nghiệm chất lượng cao nhất, chúng tôi đã (1) triển khai một số cải tiến cho đội xe và hệ thống đặt chỗ của mình.
Key Features: 1. All vehicles equipped with GPS tracking and air conditioning; 2. Professional drivers with extensive training; 3. Multiple payment options available.	Tính năng chính: 1. Tất cả các phương tiện được trang bị GPS theo dõi và điều hòa không khí; 2. Tài xế chuyên nghiệp với đào tạo chuyên sâu; 3. Nhiều lựa chọn thanh toán có sẵn.
Customers can now book rides (2) through our mobile app or by calling our 24/7 hotline. We offer (3) a wide range of service options including economy, premium, and luxury vehicles to suit your needs.	Khách hàng hiện có thể đặt chuyến đi (2) thông qua ứng dụng di động của chúng tôi hoặc bằng cách gọi đường dây nóng 24/7. Chúng tôi cung cấp (3) một loạt các lựa chọn dịch vụ bao gồm xe tiết kiệm, cao cấp và sang trọng để phù hợp với nhu cầu của bạn.
Our (4) comfortable new leather seats and spacious interiors guarantee maximum comfort during your journey. Payment can be made (5) by cash, credit card, or digital wallet.	Ghế da mới (4) thoải mái và nội thất rộng rãi của chúng tôi đảm bảo sự thoải mái tối đa trong suốt hành trình của bạn. Thanh toán có thể được thực hiện (5) bằng tiền mặt, thẻ tín dụng hoặc ví điện tử.
We are committed to (6) justifying the trust you place in us by providing reliable, safe transportation throughout the city. For bookings, call: 1800-CITYCAB	Chúng tôi cam kết (6) xứng đáng với niềm tin mà bạn dành cho chúng tôi bằng cách cung cấp dịch vụ vận chuyển an toàn, đáng tin cậy trên toàn thành phố. Để đặt chỗ, gọi: 1800-CITYCAB

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

**Question 7. A**

**A. which** /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà (thay thế cho vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)

**B. where** /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà (thay thế cho địa điểm)

**C. at which** (giới từ + đại từ quan hệ): tại đó (thay thế cho thời gian hoặc địa điểm)

**D. whom** /hu:m/ (đại từ quan hệ): người mà (thay thế cho người, làm tân ngữ)

**Giải thích:** Căn cứ vào cấu trúc "a groundbreaking multilateral legal instrument \_\_\_\_\_ was established" (một công cụ pháp lý đa phương mang tính đột phá \_\_\_\_\_ được thành lập), cần đại từ quan hệ thay thế cho "instrument" (vật) và làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

**A. ĐÚNG** – "which" thay thế cho "legal instrument" (vật) và làm chủ ngữ cho động từ "was established", đúng ngữ pháp.

**B. SAI** – "where" thay thế cho địa điểm, không phù hợp với "instrument".

**C. SAI** – "at which" cần có nghĩa về thời gian hoặc địa điểm cụ thể, không phù hợp với vai trò chủ ngữ.

**D. SAI** – "whom" thay thế cho người, không phù hợp với "instrument" (vật).

#### Question 8. C

**A. to be holding** (to-infinitive dạng tiếp diễn): sẽ đang tổ chức

**B. having held** (phân từ hoàn thành): đã tổ chức

**C. to be held** (to-infinitive dạng bị động): sẽ được tổ chức

**D. held** (quá khứ phân từ): được tổ chức

**Giải thích:** Căn cứ vào cấu trúc "at a signing ceremony \_\_\_\_\_ in Hanoi" (tại một lễ ký kết \_\_\_\_\_ ở Hà Nội) và ngữ cảnh "will open for signature on October 25, 2025", lễ ký kết sẽ diễn ra trong tương lai và mang nghĩa bị động.

**A. SAI** – "to be holding" mang nghĩa chủ động (đang tổ chức), không phù hợp vì lễ ký kết được tổ chức, không tự tổ chức.

**B. SAI** – "having held" chỉ hành động đã hoàn thành trong quá khứ, không phù hợp với thời gian tương lai.

**C. ĐÚNG** – "to be held" là to-infinitive dạng bị động, chỉ sự kiện sẽ được tổ chức trong tương lai, phù hợp với ngữ cảnh.

**D. SAI** – "held" là quá khứ phân từ, thường chỉ hành động đã hoàn thành, không rõ ràng chỉ tương lai như "to be held".

#### Question 9. A

**A. ratification** /ˌrætɪfɪˈkeɪʃn/ (danh từ): sự phê chuẩn

**B. ratified** /ˈrætɪfaɪd/ (quá khứ phân từ): được phê chuẩn

**C. ratifying** /ˈrætɪfaɪɪŋ/ (động danh từ/phân từ hiện tại): việc phê chuẩn/đang phê chuẩn

**D. ratify** /ˈrætɪfaɪ/ (động từ): phê chuẩn

**Giải thích:** Căn cứ vào cấu trúc "the deposit of the fortieth instrument of \_\_\_\_\_" (việc gửi văn kiện thứ bốn mươi của \_\_\_\_\_), sau giới từ "of" cần một danh từ.

**A. ĐÚNG** – "ratification" là danh từ, nghĩa là sự phê chuẩn, phù hợp với cấu trúc "instrument of ratification" (văn kiện phê chuẩn), một thuật ngữ pháp lý chuẩn.

**B. SAI** – "ratified" là quá khứ phân từ, không phải danh từ.

**C. SAI** – "ratifying" là động danh từ nhưng "instrument of ratification" là thuật ngữ cố định, không dùng "ratifying".

**D. SAI** – "ratify" là động từ nguyên mẫu, không đứng sau giới từ "of".

#### Question 10. C

**A. being** (động danh từ): việc là

**B. having** (động danh từ): việc có

**C. to** (giới từ): để (chỉ mục đích)

**D. for** (giới từ): cho, để (chỉ mục đích hoặc đối tượng)

**Giải thích:** Căn cứ vào cấu trúc "a comprehensive approach \_\_\_\_\_ prevent and combat" (một cách tiếp cận toàn diện \_\_\_\_\_ ngăn chặn và chống lại), cần giới từ chỉ mục đích đi với "approach".

**A. SAI** – "being" là động danh từ, không phù hợp với cấu trúc "approach to V".

**B. SAI** – "having" là động danh từ, không phù hợp với cấu trúc "approach to V".

- C. ĐÚNG** – "to" là giới từ chỉ mục đích trong cụm "approach to + V-infinitive", phù hợp với ngữ cảnh.
- D. SAI** – "for" có thể chỉ mục đích nhưng thường theo sau là V-ing, không tự nhiên với "prevent and combat" ở dạng nguyên mẫu.

**Question 11. C**

- A.** spectrum /'spektrəm/ (danh từ): phổ, dãy (thường chỉ phạm vi liên tục)
- B.** assortment /ə'sɔ:tmənt/ (danh từ): tập hợp, loạt (thường chỉ những thứ khác nhau)
- C.** array /ə'rei/ (danh từ): dãy, loạt (chỉ tập hợp ấn tượng hoặc đa dạng)
- D.** collection /kə'leɪʃn/ (danh từ): bộ sưu tập, tập hợp

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh "an extensive \_\_\_\_\_ of measures" (một \_\_\_\_\_ rộng lớn các biện pháp), cần danh từ chỉ tập hợp đa dạng và ấn tượng.

- A. SAI** – "spectrum" thường chỉ phổ hoặc dãy liên tục, ít kết hợp với "of measures".
- B. SAI** – "assortment" có thể dùng nhưng thường chỉ sự hỗn hợp, không nhấn mạnh tính toàn diện bằng "array".
- C. ĐÚNG** – "array of measures" là cụm từ tự nhiên, nghĩa là một loạt các biện pháp đa dạng và ấn tượng, phù hợp với ngữ cảnh "extensive" (rộng lớn).
- D. SAI** – "collection" thường chỉ bộ sưu tập hoặc tập hợp đã được tổ chức, không tự nhiên bằng "array" trong ngữ cảnh này.

**Question 12. A**

- A.** collaboration /kə'læbə'reiʃn/ (danh từ): sự hợp tác
- B.** collaborative /kə'læbərətɪv/ (tính từ): hợp tác, cộng tác
- C.** collaboratively /kə'læbərətɪvli/ (trạng từ): một cách hợp tác
- D.** collaborator /kə'læbərəɪtə(r)/ (danh từ): người cộng tác

**Giải thích:** Căn cứ vào cấu trúc "Vietnam's commitment to international \_\_\_\_\_" (cam kết của Việt Nam đối với \_\_\_\_\_ quốc tế), sau giới từ "to" cần một danh từ.

- A. ĐÚNG** – "collaboration" là danh từ, nghĩa là sự hợp tác, phù hợp với cấu trúc "commitment to collaboration" (cam kết hợp tác).
- B. SAI** – "collaborative" là tính từ, không đứng sau giới từ "to" trong ngữ cảnh này.
- C. SAI** – "collaboratively" là trạng từ, không phù hợp với vị trí sau giới từ "to".
- D. SAI** – "collaborator" là danh từ chỉ người, không phù hợp với ngữ cảnh "commitment to international \_\_\_\_\_ in combating crime" (cần khái niệm trừu tượng về hợp tác, không phải người cụ thể).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The United Nations Convention against Cybercrime, officially adopted by the UN General Assembly on December 24, 2024, represents a groundbreaking multilateral legal instrument (7) which was established in response to the alarming rise in cybercrime worldwide. The Convention consists of nine chapters and 71 articles, drafted over four years with the participation of more than 200 countries and territories.	Công ước Liên Hợp Quốc về Chống Tội phạm mạng, được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc chính thức thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2024, đại diện cho một công cụ pháp lý đa phương mang tính đột phá (7) cái mà được thành lập để đáp ứng với sự gia tăng đáng báo động của tội phạm mạng trên toàn thế giới. Công ước bao gồm chín chương và 71 điều khoản, được soạn thảo trong hơn bốn năm với sự tham gia của hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.
The Convention will open for signature on October 25, 2025, at a signing ceremony (8) to be held in Hanoi, Vietnam, and thereafter at United Nations Headquarters in New York until	Công ước sẽ mở để ký kết vào ngày 25 tháng 10 năm 2025, tại một lễ ký kết (8) sẽ được tổ chức ở Hà Nội, Việt Nam, và sau đó tại Trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York cho đến ngày 31

Tiếng Anh	Tiếng Việt
December 31, 2026. The Convention will enter into force ninety days after the deposit of the fortieth instrument of (9) ratification.	tháng 12 năm 2026. Công ước sẽ có hiệu lực chín mươi ngày sau khi gửi văn kiện (9) phê chuẩn thứ bốn mươi.
The Convention provides a comprehensive approach (10) to prevent and combat the global problem of cybercrime while including human rights safeguards. It comprises important contents covering the definition of cyber offences, including illegal access, system interference, online child abuse, and laundering of criminal proceeds.	Công ước cung cấp một cách tiếp cận toàn diện (10) để ngăn chặn và chống lại vấn đề toàn cầu về tội phạm mạng trong khi bao gồm các biện pháp bảo vệ quyền con người. Nó bao gồm các nội dung quan trọng bao gồm định nghĩa về các tội phạm mạng, bao gồm truy cập bất hợp pháp, can thiệp hệ thống, lạm dụng trẻ em trực tuyến và rửa tiền thu lợi từ tội phạm.
The Convention aims to strengthen international cooperation in investigation, extradition, and sharing of electronic evidence, offering an extensive (11) array of measures from establishing 24/7 contact points to facilitating joint investigations among member states. Deputy Prime Minister and Minister of Foreign Affairs Bùi Thanh Sơn emphasized that this initiative demonstrates Vietnam's commitment to international (12) collaboration in combating transnational crime.	Công ước nhằm tăng cường hợp tác quốc tế trong điều tra, dẫn độ và chia sẻ bằng chứng điện tử, cung cấp một (11) loạt rộng lớn các biện pháp từ thiết lập các điểm liên lạc 24/7 đến tạo điều kiện cho các cuộc điều tra chung giữa các quốc gia thành viên. Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bùi Thanh Sơn nhấn mạnh rằng sáng kiến này thể hiện cam kết của Việt Nam đối với sự (12) hợp tác quốc tế trong việc chống tội phạm xuyên quốc gia.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13. A**

**Giải thích:** Căn cứ vào mạch logic của một thư mời, trật tự đúng là: (a) Giới thiệu lời mời → (b) Hướng dẫn thủ tục → (c) Giải thích quy trình → (d) Nêu ưu đãi → (e) Cung cấp thông tin liên hệ.

Câu a mở đầu với lời mời "We are pleased to invite you" (Chúng tôi hân hạnh mời bạn). Câu b tiếp theo với hướng dẫn "To proceed, present this letter" (Để tiến hành, hãy xuất trình thư này). Câu c giải thích "Upon verification, your application will be processed" (Sau khi xác minh, đơn của bạn sẽ được xử lý). Câu d nêu ưu đãi "The introductory annual fee is waived" (Phí hàng năm giới thiệu được miễn). Câu e kết thúc với thông tin liên hệ "For questions, please email" (Để biết câu hỏi, vui lòng gửi email).

**A. ĐÚNG** – Trật tự a-b-c-d-e tuân theo logic: lời mời → hướng dẫn → quy trình → ưu đãi → liên hệ, tạo thành một thư mời hoàn chỉnh và mạch lạc.

**B. SAI** – Trật tự a-c-b-d-e đặt quy trình (c) trước hướng dẫn (b), không logic vì chưa nói cách thức thì không thể nói quy trình xử lý.

**C. SAI** – Trật tự b-a-c-e-d bắt đầu với hướng dẫn (b) trước lời mời (a), không tự nhiên trong một thư chính thức.

**D. SAI** – Trật tự a-b-d-c-e đặt ưu đãi (d) trước quy trình (c), phá vỡ logic vì nên giải thích quy trình trước khi nêu ưu đãi.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. We are pleased to invite you to apply for our Nova Platinum Credit Card.	a. Chúng tôi hân hạnh mời bạn đăng ký thẻ tín dụng Nova Platinum của chúng tôi.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. To proceed, present this letter and government ID at any Orchid Bank branch.	b. Để tiến hành, hãy xuất trình thư này và chứng minh nhân dân tại bất kỳ chi nhánh Ngân hàng Orchid nào.
c. Upon verification, your application will be processed and the card issued within two days.	c. Sau khi xác minh, đơn đăng ký của bạn sẽ được xử lý và thẻ được phát hành trong vòng hai ngày.
d. The introductory annual fee is waived; this exclusive offer ends on 31 December.	d. Phí hàng năm giới thiệu được miễn; ưu đãi đặc biệt này kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
e. For questions, please email support@orchidbank.com or call 1900-1234 during business hours.	e. Nếu có thắc mắc, vui lòng gửi email đến support@orchidbank.com hoặc gọi 1900-1234 trong giờ làm việc.

**Question 14. A**

**Giải thích:** Căn cứ vào mạch logic của một cuộc hội thoại về lời mời ăn trưa, trật tự đúng là: (c) Lời mời → (a) Từ chối lịch sự → (b) Phản hồi.

Câu c mở đầu với lời mời "Hey Huy, would you like to grab some lunch" (Này Huy, bạn có muốn đi ăn trưa không). Câu a phản hồi từ chối "I'd love to, but I've already brought lunch" (Tôi rất muốn, nhưng tôi đã mang theo bữa trưa). Câu b phản hồi "I'll see you at the cafeteria" (Tôi sẽ gặp bạn ở căng tin).

**A. ĐÚNG** – Trật tự đúng (c) Lời mời → (a) Từ chối lịch sự → (b) Phản hồi.

**B. SAI** – Trật tự a-c-b bắt đầu với lời từ chối trước lời mời, không hợp lý.

**C. SAI** – Trật tự c-b-a đặt xác nhận (b) trước lời từ chối (a), mâu thuẫn.

**D. SAI** – Trật tự b-c-a bắt đầu với xác nhận trước lời mời, không logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Duy: Hey Huy, would you like to grab some lunch together at the new café downtown?	c. Duy: Này Huy, bạn có muốn cùng nhau đi ăn trưa tại quán cà phê mới ở trung tâm thành phố không?
a. Huy: I'd love to, but I've already brought lunch from home today.	a. Huy: Tôi rất muốn, nhưng hôm nay tôi đã mang theo bữa trưa từ nhà rồi.
b. Duy: I'll see you at the cafeteria around noon then.	b. Duy: Vậy tôi sẽ gặp bạn ở căng tin vào khoảng giữa trưa.

**Question 15. B**

**Giải thích:** Căn cứ vào mạch logic của một đoạn văn về sự phát triển công nghệ của Đà Nẵng, trật tự đúng là: (b) Giới thiệu chung → (e) Nâng cấp dịch vụ công → (a) Hệ thống thanh toán → (c) Giám sát môi trường → (d) Kết luận.

Câu b mở đầu với giới thiệu "Between 2016 and 2023, Da Nang experienced a technological revolution" (Từ 2016 đến 2023, Đà Nẵng trải qua một cuộc cách mạng công nghệ). Câu e tiếp tục với "Public services were significantly upgraded" (Dịch vụ công được nâng cấp đáng kể). Câu a nói về "Digital payment systems were rolled out" (Hệ thống thanh toán kỹ thuật số được triển khai). Câu c thêm "In parallel, environmental monitoring stations were established" (Song song, các trạm giám sát môi trường được thành lập). Câu d kết luận "The changes reflect Da Nang's determination" (Những thay đổi phản ánh quyết tâm của Đà Nẵng).

**A. SAI** – Trật tự b-e-c-a-d đặt giám sát môi trường (c) trước thanh toán số (a), phá vỡ logic liệt kê từ dịch vụ hành chính sang thanh toán rồi mới sang môi trường.

**B. ĐÚNG** – Trật tự b-e-a-c-d theo logic: giới thiệu → dịch vụ công → thanh toán số → môi trường → kết luận, tạo sự chuyển tiếp mạch lạc từ hành chính sang công nghệ rồi môi trường.

**C. SAI** – Trật tự b-a-e-c-d đặt thanh toán (a) trước dịch vụ công (e), không tự nhiên vì nên nói dịch vụ công trước.

**D. SAI** – Trật tự b-d-e-a-c đặt kết luận (d) quá sớm, trước khi trình bày đầy đủ các thay đổi.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Between 2016 and 2023, Da Nang experienced a technological revolution, marking its transition toward becoming a modern smart city.	b. Từ năm 2016 đến 2023, Đà Nẵng đã trải qua một cuộc cách mạng công nghệ, đánh dấu sự chuyển mình của nó hướng tới trở thành một thành phố thông minh hiện đại.
e. Public services were significantly upgraded, with government offices introducing online platforms for administrative procedures and document submissions.	e. Dịch vụ công được nâng cấp đáng kể, với các cơ quan chính phủ giới thiệu các nền tảng trực tuyến cho các thủ tục hành chính và nộp hồ sơ.
a. Digital payment systems were rolled out extensively, enabling cashless transactions in markets and public transport nationwide.	a. Hệ thống thanh toán kỹ thuật số được triển khai rộng rãi, cho phép các giao dịch không dùng tiền mặt tại chợ và phương tiện giao thông công cộng trên toàn quốc.
c. In parallel, environmental monitoring stations were established to track air quality and provide real-time data to residents.	c. Song song, các trạm giám sát môi trường được thành lập để theo dõi chất lượng không khí và cung cấp dữ liệu thời gian thực cho cư dân.
d. The changes reflect Da Nang's determination to balance economic growth with technological innovation and environmental sustainability.	d. Những thay đổi này phản ánh quyết tâm của Đà Nẵng trong việc cân bằng tăng trưởng kinh tế với đổi mới công nghệ và bền vững môi trường.

### Question 16. C

**Giải thích:** Căn cứ vào mạch logic của cuộc hội thoại về sách giấy và sách điện tử, trật tự đúng là: (a) Câu hỏi → (c) Trả lời → (e) Nhận xét → (b) Đồng ý → (d) Kết luận.

Câu a mở đầu với câu hỏi "Do you still prefer reading printed books to e-books?" (Bạn vẫn thích đọc sách giấy hơn sách điện tử không?). Câu c trả lời "Not really. I enjoy e-books more, but printed books feel more personal" (Không hẳn. Tôi thích sách điện tử hơn, nhưng sách giấy cảm thấy cá nhân hơn). Câu e nhận xét "True, e-books are practical, but printed pages have a nostalgic scent" (Đúng vậy, sách điện tử thực tế, nhưng trang sách giấy có mùi hoài niệm). Câu b đồng ý "Exactly, that nostalgia creates a special bond" (Chính xác, sự hoài niệm đó tạo ra mối liên kết đặc biệt). Câu d kết luận "I guess both formats enrich our reading experience" (Tôi đoán cả hai định dạng đều làm phong phú trải nghiệm đọc của chúng ta).

**A. SAI** – Trật tự a-b-c-d-e đặt đồng ý (b) trước trả lời (c), không logic vì chưa có nội dung để đồng ý.

**B. SAI** – Trật tự a-b-d-c-e tương tự, đặt đồng ý và kết luận trước trả lời.

**C. ĐÚNG** – Trật tự a-c-e-b-d theo logic: hỏi → trả lời → nhận xét → đồng ý → kết luận, tạo cuộc hội thoại mạch lạc.

**D. SAI** – Trật tự b-a-c-e-d bắt đầu với đồng ý trước câu hỏi, không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Emma: Do you still prefer reading printed books to e-books?	a. Emma: Bạn vẫn thích đọc sách giấy hơn sách điện tử không?
c. James: Not really. I enjoy e-books more, but printed books feel more personal to me.	c. James: Không hẳn. Tôi thích sách điện tử hơn, nhưng sách giấy cảm thấy cá nhân hơn với tôi.
e. Emma: True, e-books are practical, but printed pages have a nostalgic scent and texture.	e. Emma: Đúng vậy, sách điện tử rất thực tế, nhưng trang sách giấy có mùi hương và kết cấu hoài niệm.
b. James: Exactly, that nostalgia creates a special bond between the reader and the story.	b. James: Chính xác, sự hoài niệm đó tạo ra một mối liên kết đặc biệt giữa người đọc và câu chuyện.
d. Emma: I guess both formats enrich our reading experience in their own ways.	d. Emma: Tôi đoán cả hai định dạng đều làm phong phú trải nghiệm đọc của chúng ta theo cách riêng của

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	chúng.

**Question 17. A**

**Giải thích:** Căn cứ vào mạch logic của một câu chuyện về kinh nghiệm học tập, trật tự đúng là: (c) Bối cảnh → (b) Hành động → (d) Hậu quả → (e) Giải pháp → (a) Bài học.

Câu c mở đầu với bối cảnh "During my final exam season last year, I found myself under tremendous pressure" (Trong mùa thi cuối kỳ năm ngoái, tôi thấy mình đang chịu áp lực to lớn). Câu b mô tả hành động "I stayed up late studying every subject" (Tôi thức khuya học mọi môn). Câu d nêu hậu quả "Unfortunately, I burned out quickly" (Thật không may, tôi nhanh chóng kiệt sức). Câu e đưa ra giải pháp "As a result, I created a detailed study schedule" (Kết quả là, tôi đã tạo một lịch học chi tiết). Câu a kết luận bài học "This challenging period taught me that proper planning beats last-minute cramming" (Giai đoạn thử thách này dạy tôi rằng kế hoạch đúng đắn tốt hơn học nhồi nhét vào phút chót).

**A. ĐÚNG** – Trật tự c-b-d-e-a theo logic: bối cảnh → hành động → hậu quả → giải pháp → bài học, tạo cấu trúc tường thuật hoàn chỉnh.

**B. SAI** – Trật tự b-c-d-a-e bắt đầu với hành động (b) trước bối cảnh (c), không tự nhiên trong cách kể chuyện.

**C. SAI** – Trật tự a-c-b-e-d bắt đầu với bài học (a), phá vỡ logic kể chuyện vì nên có trải nghiệm trước khi rút ra bài học.

**D. SAI** – Trật tự c-d-b-e-a đặt hậu quả (d) trước hành động (b), không logic vì chưa có hành động thì không có hậu quả.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. During my final exam season last year, I found myself under tremendous pressure to perform well academically.	c. Trong mùa thi cuối kỳ năm ngoái, tôi thấy mình đang chịu áp lực to lớn để đạt thành tích tốt về mặt học tập.
b. I stayed up late studying every subject, hoping to hit the books effectively and ace all my exams.	b. Tôi thức khuya học mọi môn học, hy vọng học hiệu quả và đạt điểm cao trong tất cả các kỳ thi.
d. Unfortunately, I burned out quickly and my grades reflected my poor time management rather than my abilities.	d. Thật không may, tôi nhanh chóng kiệt sức và điểm số của tôi phản ánh khả năng quản lý thời gian kém của tôi hơn là năng lực của tôi.
e. As a result, I created a detailed study schedule for the next semester to avoid such stress.	e. Kết quả là, tôi đã tạo một lịch học chi tiết cho học kỳ tiếp theo để tránh căng thẳng như vậy.
a. This challenging period taught me that proper planning beats last-minute cramming every single time.	a. Giai đoạn thử thách này dạy tôi rằng lập kế hoạch đúng đắn tốt hơn học nhồi nhét vào phút chót mọi lúc.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

**Question 18. C**

**A.** Images proliferated rapidly across Europe, with prints marketed both as discrete acquisitions and in curated portfolios (Hình ảnh lan rộng nhanh chóng khắp châu Âu, với các bản in được tiếp thị cả như những mua lại riêng biệt và trong danh mục được tuyển chọn)

**B.** Rapid dissemination of imagery occurred, enabling prints to achieve commercial penetration as standalone works or anthologized collections (Sự phổ biến nhanh chóng của hình ảnh xảy ra, cho phép các bản in đạt được sự thâm nhập thương mại như các tác phẩm độc lập hoặc bộ sưu tập được biên soạn)

**C.** Prints circulated individually or as compilations, disseminating imagery with unprecedented velocity throughout European markets (Các bản in lưu hành riêng lẻ hoặc như các tuyển tập, phổ biến hình ảnh với tốc độ chưa từng có trên khắp các thị trường châu Âu)

**D.** Individual compilations spread with rapidity, whereby prints functioned as marketable imagery across European territories (Các tuyển tập riêng lẻ lan rộng nhanh chóng, theo đó các bản in hoạt động như hình ảnh có thể bán được trên khắp các lãnh thổ châu Âu)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "paper became cheaper and more widely available" (giấy trở nên rẻ hơn và sẵn có rộng rãi hơn) và câu sau "Often hand-coloured, they were eventually combined with movable type" (Thường được tô màu bằng tay, cuối cùng chúng được kết hợp với chữ in di động), cần mệnh đề giải thích cách thức và tốc độ phổ biến của bản in gỗ. Mệnh đề phù hợp cần ngắn gọn, rõ ràng, nhấn mạnh sự lưu hành nhanh chóng.

**A. SAI** – "discrete acquisitions" (mua lại riêng biệt) và "curated portfolios" (danh mục được tuyển chọn) quá chi tiết và hàn lâm, không phù hợp với văn phong tổng quan của đoạn văn.

**B. SAI** – "commercial penetration" (thâm nhập thương mại) và "anthologized collections" (bộ sưu tập được biên soạn) quá kỹ thuật, thiếu sự tự nhiên.

**C. ĐÚNG** – "Prints circulated individually or as compilations, disseminating imagery with unprecedented velocity" ngắn gọn, rõ ràng, nhấn mạnh cả hình thức lưu hành (riêng lẻ hoặc tuyển tập) và tốc độ (chưa từng có), phù hợp với ngữ cảnh.

**D. SAI** – "Individual compilations" (tuyển tập riêng lẻ) là cụm từ mâu thuẫn và "whereby prints functioned as marketable imagery" dài dòng, kém tự nhiên.

#### Question 19. A

**A.** Collaborating with Wilhelm Pleydenwurff, Wolgemut executed in excess of 600 woodcut illustrations for incunabula (Hợp tác với Wilhelm Pleydenwurff, Wolgemut thực hiện hơn 600 hình minh họa khắc gỗ cho sách in sơ khai)

**B.** Wilhelm Pleydenwurff's partnership yielded over 600 woodcuts, illustrating early printed books through Wolgemut's technical facility (Sự hợp tác của Wilhelm Pleydenwurff tạo ra hơn 600 bản khắc gỗ, minh họa các cuốn sách in sớm thông qua khả năng kỹ thuật của Wolgemut)

**C.** Early printed volumes featured more than 600 woodcut illustrations, produced through the collaborative efforts of Wolgemut and Wilhelm Pleydenwurff (Các tập in sớm có hơn 600 hình minh họa khắc gỗ, được sản xuất thông qua nỗ lực hợp tác của Wolgemut và Wilhelm Pleydenwurff)

**D.** In conjunction with Wilhelm Pleydenwurff, Wolgemut generated upwards of 600 woodcuts destined for incunabular illustration (Kết hợp với Wilhelm Pleydenwurff, Wolgemut tạo ra hơn 600 bản khắc gỗ dành cho minh họa sách in sơ khai)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước nói về vai trò của Wolgemut trong việc "reinvigorating the woodcut" (làm sống lại nghệ thuật khắc gỗ) và câu sau nói về Dürer là học trò của Wolgemut, cần mệnh đề minh họa thành tích cụ thể của Wolgemut. Chủ ngữ nên là Wolgemut để duy trì sự liên kết.

**A. ĐÚNG** – "Collaborating with Wilhelm Pleydenwurff, Wolgemut executed in excess of 600 woodcut illustrations" đặt Wolgemut làm chủ ngữ chính, nhấn mạnh thành tích của ông, phù hợp với luồng kể chuyện về Wolgemut.

**B. SAI** – "Wilhelm Pleydenwurff's partnership" đặt Pleydenwurff làm chủ ngữ, làm sai trọng tâm vì đoạn văn tập trung vào Wolgemut.

**C. SAI** – "Early printed volumes featured" đặt sách làm chủ ngữ, không nhấn mạnh vai trò của Wolgemut.

**D. SAI** – "generated upwards of 600 woodcuts destined for" dài dòng và "destined for" (dành cho) không tự nhiên bằng "for" đơn giản.

#### Question 20. C

- A.** The apocalypse's vivid imagery in the New Testament captivated medieval artisans, who drew extensively from these descriptions (Hình ảnh sinh động của ngày tận thế trong Tân Ước đã mê hoặc các nghệ nhân thời Trung cổ, những người đã vẽ rộng rãi từ những mô tả này)
- B.** Medieval artists found themselves drawn to the New Testament's apocalyptic passages, rendered in arresting visual language (Các nghệ sĩ thời Trung cổ thấy mình bị thu hút bởi các đoạn tận thế của Tân Ước, được thể hiện bằng ngôn ngữ hình ảnh hấp dẫn)
- C.** The New Testament book delineates apocalyptic destruction through vivid imagery that proved irresistible to medieval artists (Sách Tân Ước mô tả sự hủy diệt tận thế qua hình ảnh sinh động mà các nghệ sĩ thời Trung cổ không thể cưỡng lại)
- D.** Vivid New Testament apocalyptic descriptions attracted medieval artistic interpretation, describing cataclysmic events in compelling terms (Những mô tả tận thế sinh động của Tân Ước thu hút sự diễn giải nghệ thuật thời Trung cổ, mô tả các sự kiện thảm khốc bằng những thuật ngữ hấp dẫn)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Dürer did not invent the Four Horsemen of the Apocalypse: the scene comes from the Book of Revelation" (Dürer không phát minh ra Bốn Kỵ sĩ Tận thế: cảnh đến từ Sách Khải Huyền) và câu sau nói về niềm tin về ngày tận thế năm 1500, cần mệnh đề giải thích sức hấp dẫn của Sách Khải Huyền đối với nghệ sĩ.

- A. SAI** – "The apocalypse's vivid imagery" (hình ảnh sinh động của ngày tận thế) không rõ ràng chỉ nguồn gốc, và "medieval artisans" (nghệ nhân) kém chính xác hơn "artists" (nghệ sĩ).
- B. SAI** – "found themselves drawn to" (thấy mình bị thu hút) quá bị động và "rendered in arresting visual language" (được thể hiện bằng ngôn ngữ hình ảnh hấp dẫn) mơ hồ.
- C. ĐÚNG** – "The New Testament book delineates apocalyptic destruction through vivid imagery that proved irresistible to medieval artists" rõ ràng chỉ nguồn (Tân Ước), nội dung (hủy diệt tận thế), đặc điểm (hình ảnh sinh động) và tác động (không thể cưỡng lại).
- D. SAI** – "describing cataclysmic events in compelling terms" (mô tả các sự kiện thảm khốc bằng những thuật ngữ hấp dẫn) lặp lại "descriptions" và cấu trúc rời.

**Question 21. A**

- A.** At fifteen, he commenced apprenticeship under Michael Wolgemut, acquiring mastery of woodcut methodology (Năm mười lăm tuổi, ông bắt đầu học việc dưới sự hướng dẫn của Michael Wolgemut, đạt được sự thành thạo về phương pháp khắc gỗ)
- B.** Michael Wolgemut received him as an apprentice at age fifteen, during which period woodcut techniques were assimilated (Michael Wolgemut nhận ông làm học trò năm mười lăm tuổi, trong thời gian đó các kỹ thuật khắc gỗ được tiếp thu)
- C.** Aged fifteen, apprenticeship under Michael Wolgemut commenced, through which woodcut technical proficiency was cultivated (Năm mười lăm tuổi, việc học nghề dưới sự hướng dẫn của Michael Wolgemut bắt đầu, qua đó sự thành thạo kỹ thuật khắc gỗ được trau dồi)
- D.** When fifteen years transpired, Michael Wolgemut accepted him as apprentice, facilitating woodcut technique acquisition (Khi mười lăm năm trôi qua, Michael Wolgemut chấp nhận ông làm học trò, tạo điều kiện cho việc tiếp thu kỹ thuật khắc gỗ)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "Born in Nuremberg in 1471, Albrecht Dürer was the son of a goldsmith" (Sinh ra ở Nuremberg năm 1471, Albrecht Dürer là con trai của một thợ kim hoàn) và câu sau nói về tác phẩm của Dürer, cần mệnh đề nối liền tiểu sử sớm với sự nghiệp. Chủ ngữ nên là Dürer (he) để duy trì mạch kể chuyện.

- A. ĐÚNG** – "At fifteen, he commenced apprenticeship under Michael Wolgemut, acquiring mastery" đặt Dürer (he) làm chủ ngữ, ngắn gọn và rõ ràng.
- B. SAI** – "Michael Wolgemut received him" đặt Wolgemut làm chủ ngữ, làm sai trọng tâm vì đoạn văn về Dürer, và "were assimilated" (bị động) kém tự nhiên.

**C. SAI** – "apprenticeship...commenced" đặt "apprenticeship" làm chủ ngữ và "was cultivated" (bị động) rườm rà.

**D. SAI** – "When fifteen years transpired" (khi mười lăm năm trôi qua) sai về mặt logic vì Dürer sinh năm 1471, không phải "mười lăm năm trôi qua".

**Question 22. A**

**A.** In 1506, he executed an altarpiece in Venice, responding to Italian critics who had questioned northern artistic sophistication (Năm 1506, ông thực hiện một bức tranh bàn thờ ở Venice, đáp lại các nhà phê bình Ý đã đặt câu hỏi về sự tinh tế nghệ thuật phương Bắc)

**B.** Venetian critical reception prompted him to paint an altarpiece there in 1506, demonstrating northern technical parity (Sự đón nhận phê bình của Venice thúc đẩy ông vẽ một bức tranh bàn thờ ở đó năm 1506, chứng minh sự ngang bằng kỹ thuật phương Bắc)

**C.** An altarpiece painted in Venice during 1506 served as his riposte to prevailing critical skepticism (Một bức tranh bàn thờ được vẽ ở Venice năm 1506 phục vụ như câu trả lời gay gắt của ông đối với sự hoài nghi phê bình phổ biến)

**D.** Critics in Venice received response through an altarpiece he created in 1506, validating northern artistic capabilities (Các nhà phê bình ở Venice nhận được phản hồi qua một bức tranh bàn thờ ông tạo ra năm 1506, xác nhận khả năng nghệ thuật phương Bắc)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước nói về các tác phẩm về thực vật và động vật của Dürer, câu này cần giới thiệu một thành tựu khác của ông. Mệnh đề phù hợp cần đặt Dürer làm chủ ngữ, nêu rõ bối cảnh (Venice, 1506) và động cơ (đáp lại nhà phê bình).

**A. ĐÚNG** – "In 1506, he executed an altarpiece in Venice, responding to Italian critics who had questioned northern artistic sophistication" đặt Dürer (he) làm chủ ngữ, rõ ràng về thời gian, địa điểm và động cơ, tạo câu chuyện mạch lạc.

**B. SAI** – "Venetian critical reception prompted him" đặt "reception" (sự đón nhận) làm chủ ngữ, làm Dürer trở nên bị động hơn, và "technical parity" (ngang bằng kỹ thuật) kém sinh động.

**C. SAI** – "An altarpiece painted in Venice" đặt bức tranh làm chủ ngữ, và "riposte" (câu trả lời gay gắt) có nghĩa quá mạnh.

**D. SAI** – "Critics in Venice received response" đặt nhà phê bình làm chủ ngữ, cấu trúc bị động rườm rà, và "validating" (xác nhận) không rõ ràng như "responding" (đáp lại).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Woodcut printing became popular in early 15th-century Europe, as paper became cheaper and more widely available. Prints circulated individually or as compilations, disseminating imagery with unprecedented velocity throughout European markets. Often hand-coloured, they were eventually combined with movable type to illustrate text.	In khắc gỗ trở nên phổ biến ở châu Âu đầu thế kỷ 15, khi giấy trở nên rẻ hơn và sẵn có rộng rãi hơn. Các bản in lưu hành riêng lẻ hoặc như các tuyển tập, phổ biến hình ảnh với tốc độ chưa từng có trên khắp các thị trường châu Âu. Thường được tô màu bằng tay, cuối cùng chúng được kết hợp với chữ in di động để minh họa văn bản.
The painter and printmaker Michael Wolgemut was instrumental in reinvigorating the woodcut after a decline in quality in the mid-15th century. Collaborating with Wilhelm Pleydenwurff, Wolgemut executed in excess of 600 woodcut illustrations for incunabula. As a young man, Dürer was Wolgemut's apprentice, but his skill with the woodcut was to far surpass that of his master.	Họa sĩ và thợ in Michael Wolgemut đóng vai trò quan trọng trong việc làm sống lại nghệ thuật khắc gỗ sau sự suy giảm chất lượng vào giữa thế kỷ 15. Hợp tác với Wilhelm Pleydenwurff, Wolgemut thực hiện hơn 600 hình minh họa khắc gỗ cho các sách in sơ khai. Khi còn trẻ, Dürer là học trò của Wolgemut, nhưng kỹ năng khắc gỗ của ông đã vượt xa thầy mình.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Dürer did not invent the Four Horsemen of the Apocalypse: the scene comes from the Book of Revelation, a popular source for biblical illustrations in the Middle Ages. The New Testament book delineates apocalyptic destruction through vivid imagery that proved irresistible to medieval artists. Many people believed that it prophesied the end times, and as the year 1500 approached, images of violent events grew increasingly common.</p>	<p>Dürer không phát minh ra Bốn Kỵ sĩ Tận thế: cảnh này đến từ Sách Khải Huyền, một nguồn phổ biến cho các minh họa Kinh thánh thời Trung cổ. Sách Tân Ước mô tả sự hủy diệt tận thế qua hình ảnh sinh động mà các nghệ sĩ thời Trung cổ không thể cưỡng lại. Nhiều người tin rằng nó tiên tri về ngày tận thế, và khi năm 1500 đến gần, hình ảnh về các sự kiện bạo lực ngày càng trở nên phổ biến.</p>
<p>Born in Nuremberg in 1471, Albrecht Dürer was the son of a goldsmith. At fifteen, he commenced apprenticeship under Michael Wolgemut, acquiring mastery of woodcut methodology. As well as creating prints on religious themes, Dürer produced numerous drawings, watercolours, and prints of plants and animals. In 1506, he executed an altarpiece in Venice, responding to Italian critics who had questioned northern artistic sophistication. Dürer died in Nuremberg in 1528, the greatest figure of Renaissance art in northern Europe.</p>	<p>Sinh ra ở Nuremberg năm 1471, Albrecht Dürer là con trai của một thợ kim hoàn. Năm mười lăm tuổi, ông bắt đầu học việc dưới sự hướng dẫn của Michael Wolgemut, đạt được sự thành thạo về phương pháp khắc gỗ. Ngoài việc tạo ra các bản in về chủ đề tôn giáo, Dürer còn sản xuất nhiều bản vẽ, tranh màu nước và bản in về thực vật và động vật. Năm 1506, ông thực hiện một bức tranh bàn thờ ở Venice, đáp lại các nhà phê bình Ý đã đặt câu hỏi về sự tinh tế nghệ thuật phương Bắc. Dürer qua đời tại Nuremberg năm 1528, nhân vật vĩ đại nhất của nghệ thuật Phục hưng ở Bắc Âu.</p>

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

**Question 23. D**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a function of carbon offsetting? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 như một chức năng của bù trừ carbon?)

- A. Meeting ambitious corporate climate commitments. (Đáp ứng cam kết khí hậu đầy tham vọng của doanh nghiệp.)
- B. Putting a price on carbon to drive action. (Đặt giá cho carbon để thúc đẩy hành động.)
- C. Directing finance into otherwise unviable projects. (Hướng tài chính vào các dự án không khả thi.)
- D. Eliminating the need for internal decarbonization. (Loại bỏ nhu cầu phi carbon hóa nội bộ.)

**Giải thích:** Căn cứ vào đoạn 1: "Carbon offsetting...enables firms to meet ambitious climate pledges" (A được đề cập), "attaching an explicit price to emissions" (B được đề cập), "channel finance into projects that would otherwise struggle to be viable" (C được đề cập), và "complements internal reductions already under way" (bổ sung cho việc giảm nội bộ đang diễn ra) - cho thấy offsetting không loại bỏ nhu cầu phi carbon hóa nội bộ mà bổ sung cho nó.

- A. **SAI** – Được đề cập rõ ràng: "enables firms to meet ambitious climate pledges".
- B. **SAI** – Được đề cập: "attaching an explicit price to emissions".
- C. **SAI** – Được đề cập: "channel finance into projects that would otherwise struggle to be viable".
- D. **ĐÚNG** – Không được đề cập, thậm chí bị phủ định vì đoạn văn nói "it creates near-term leverage...and complements internal reductions already under way" (tạo đòn bẩy ngắn hạn và bổ sung cho việc giảm nội bộ đang diễn ra), nghĩa là offsetting không thay thế mà bổ sung.

**Question 24. A**

The word galvanizes in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_? (Từ "galvanizes" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_?)

galvanizes /'gælvənaɪzɪz/ (động từ): thúc đẩy mạnh mẽ, kích thích

- A. stimulates /'stɪmjuleɪts/ (động từ): kích thích, thúc đẩy
- B. pacifies /'pæsɪfaɪz/ (động từ): xoa dịu, làm yên
- C. disorganizes /dɪs'ɔ:gənəɪzɪz/ (động từ): làm mất tổ chức, gây rối loạn
- D. isolates /'aɪsəleɪts/ (động từ): cô lập, tách biệt

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh "it galvanizes further abatement by attaching an explicit price to emissions" (nó \_\_\_\_\_ việc giảm thiểu thêm bằng cách đặt giá rõ ràng cho phát thải), từ cần điền có nghĩa tích cực, chỉ việc thúc đẩy hành động.

- A. **ĐÚNG** – "stimulates" nghĩa là kích thích, thúc đẩy, đồng nghĩa với "galvanizes" trong ngữ cảnh thúc đẩy hành động giảm phát thải.
- B. **SAI** – "pacifies" nghĩa là xoa dịu, làm yên, ngược nghĩa với thúc đẩy.
- C. **SAI** – "disorganizes" nghĩa là gây rối loạn, có nghĩa tiêu cực, không phù hợp.
- D. **SAI** – "isolates" nghĩa là cô lập, không liên quan đến việc thúc đẩy hành động.

**Question 25. A**

The word stringent in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "stringent" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.)

stringent /'strɪndʒənt/ (tính từ): nghiêm ngặt, chặt chẽ

- A. lax /læks/ (tính từ): lỏng lẻo, không chặt chẽ
- B. exacting /ɪg'zæktɪŋ/ (tính từ): đòi hỏi khắt khe, chính xác
- C. rigorous /'rɪgərəs/ (tính từ): nghiêm ngặt, chặt chẽ
- D. demanding /dɪ'mændɪŋ/ (tính từ): đòi hỏi cao, khắt khe

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh "A stringent regime of third-party audit checks" (Một chế độ \_\_\_\_\_ kiểm toán bên thứ ba kiểm tra), từ "stringent" có nghĩa là nghiêm ngặt, chặt chẽ.

- A. **ĐÚNG** – "lax" nghĩa là lỏng lẻo, không chặt chẽ, trái nghĩa với "stringent".
- B. **SAI** – "exacting" nghĩa là đòi hỏi khắt khe, đồng nghĩa với "stringent".
- C. **SAI** – "rigorous" nghĩa là nghiêm ngặt, đồng nghĩa với "stringent".
- D. **SAI** – "demanding" nghĩa là đòi hỏi cao, đồng nghĩa với "stringent".

**Question 26. C**

The word They in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "They" trong đoạn 3 chỉ \_\_\_\_\_.)

- A. international standards (tiêu chuẩn quốc tế)
- B. project auditors (kiểm toán viên dự án)
- C. carbon credits (tín chỉ carbon)
- D. emissions inventories (bảng kê phát thải)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 3: "Each carbon credit typically equals one tonne of CO<sub>2</sub>-equivalent...A stringent regime of third-party audit checks that credits are real, measurable, additional, permanent, verified, and unique. They are listed transparently and retired to prevent double counting" (Mỗi tín chỉ carbon thường bằng một tấn CO<sub>2</sub> tương đương...Một chế độ nghiêm ngặt kiểm toán bên thứ ba kiểm tra rằng các tín chỉ là thực, đo được, bổ sung, lâu dài, được xác minh và duy nhất. Chúng được liệt kê minh bạch và hủy bỏ để ngăn chặn tính hai lần), "They" ở đây thay thế cho danh từ số nhiều gần nhất là "credits".

- A. **SAI** – "international standards" (tiêu chuẩn quốc tế) được đề cập nhưng không phải danh từ gần nhất trước "They".
- B. **SAI** – "project auditors" (kiểm toán viên) không được đề cập trong ngữ cảnh này.
- C. **ĐÚNG** – "carbon credits" (tín chỉ carbon) là danh từ số nhiều được đề cập ngay trước "They" và logic của câu cho thấy "They" chỉ các tín chỉ được liệt kê và hủy bỏ.

**D. SAI** – "emissions inventories" (bảng kê phát thải) không được đề cập trong đoạn 3.

**Question 27. B**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

Câu gốc: "While offsets cannot single-handedly resolve climate change, they enable immediate action today even as deeper structural cuts are pursued over time."

**A.** Offsets provide immediate climate benefits that complement, rather than substitute for, gradual systemic decarbonization efforts. (Bù trừ cung cấp lợi ích khí hậu ngay lập tức bổ sung, thay vì thay thế, cho nỗ lực phi carbon hóa hệ thống dần dần.)

**B.** Although offsets are not a total remedy, they permit near-term mitigation while longer-term reductions are developed. (Mặc dù bù trừ không phải là biện pháp khắc phục hoàn toàn, chúng cho phép giảm thiểu ngắn hạn trong khi các biện pháp giảm dài hạn được phát triển.)

**C.** While offsets offer transitional solutions, their effectiveness depends on concurrent progress toward permanent emission reductions. (Trong khi bù trừ cung cấp các giải pháp chuyển tiếp, hiệu quả của chúng phụ thuộc vào tiến bộ đồng thời hướng tới giảm phát thải vĩnh viễn.)

**D.** Offsets facilitate current action without displacing the necessity for comprehensive structural transformation over time. (Bù trừ tạo điều kiện cho hành động hiện tại mà không thay thế sự cần thiết cho sự chuyển đổi cơ cấu toàn diện theo thời gian.)

**Giải thích:** Căn cứ vào ý nghĩa của câu gốc: "While offsets cannot single-handedly resolve" (không thể tự mình giải quyết) = không phải biện pháp hoàn toàn; "enable immediate action today" (cho phép hành động ngay lập tức) = giảm thiểu ngắn hạn; "deeper structural cuts are pursued over time" (các cắt giảm cơ cấu sâu hơn được theo đuổi theo thời gian) = giảm dài hạn được phát triển.

**A. SAI** – "complement, rather than substitute" (bổ sung thay vì thay thế) đúng nhưng "gradual systemic decarbonization efforts" (nỗ lực phi carbon hóa hệ thống dần dần) không nắm bắt được nghĩa "deeper structural cuts are pursued" (các cắt giảm cơ cấu sâu hơn đang được theo đuổi).

**B. ĐÚNG** – "not a total remedy" (không phải biện pháp hoàn toàn) = "cannot single-handedly resolve"; "permit near-term mitigation" (cho phép giảm thiểu ngắn hạn) = "enable immediate action"; "longer-term reductions are developed" (giảm dài hạn được phát triển) = "deeper structural cuts are pursued over time". Diễn giải chính xác và ngắn gọn.

**C. SAI** – "their effectiveness depends on concurrent progress" (hiệu quả phụ thuộc vào tiến bộ đồng thời) thêm ý không có trong câu gốc.

**D. SAI** – "without displacing the necessity" (mà không thay thế sự cần thiết) đúng nhưng thiếu ý "enable immediate action" (cho phép hành động ngay lập tức).

**Question 28. C**

Which of the following is TRUE according to paragraph 4? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 4?)

**A.** After buying credits, organizations should pause further measures until next year's reporting cycle begins. (Sau khi mua tín chỉ, các tổ chức nên tạm dừng các biện pháp khác cho đến khi chu kỳ báo cáo năm sau bắt đầu.)

**B.** Verified projects receive credits before establishing baselines to accelerate early-stage financing. (Các dự án đã được xác minh nhận tín chỉ trước khi thiết lập đường cơ sở để tăng tốc tài chính giai đoạn đầu.)

**C.** Firms are expected to keep cutting internal emissions while reporting retired credits to stakeholders. (Các công ty được kỳ vọng tiếp tục cắt giảm phát thải nội bộ trong khi báo cáo tín chỉ đã hủy cho các bên liên quan.)

**D.** Communicating progress is discouraged because credit retirement records are confidential by default. (Truyền đạt tiến độ không được khuyến khích vì hồ sơ hủy tín chỉ mặc định là bí mật.)

**Giải thích:** Căn cứ vào đoạn 4: "For organizations, the practical sequence is clear: define and quantify emissions, set reduction targets, cut what can be cut internally, procure high-quality credits...document the retired tonnage, communicate progress to stakeholders, and continue driving down operational and value-chain emissions year on year" (Đối với các tổ chức, trình tự thực tế rõ ràng: xác định và định lượng phát thải, đặt mục tiêu giảm, cắt giảm những gì có thể cắt giảm nội bộ, mua tín chỉ chất lượng cao...ghi chép lượng đã hủy, truyền đạt tiến độ cho các bên liên quan và tiếp tục giảm phát thải hoạt động và chuỗi giá trị năm này qua năm khác).

**A. SAI** – Đoạn văn nói "continue driving down operational and value-chain emissions year on year" (tiếp tục giảm phát thải năm này qua năm khác), không phải tạm dừng.

**B. SAI** – Đoạn văn nói "performance tracked against a baseline and issued as credits...once verified" (hiệu suất được theo dõi so với đường cơ sở và phát hành dưới dạng tín chỉ...sau khi được xác minh), nghĩa là phải thiết lập đường cơ sở trước.

**C. ĐÚNG** – Đoạn văn nói "document the retired tonnage, communicate progress to stakeholders, and continue driving down operational and value-chain emissions" (ghi chép lượng đã hủy, truyền đạt tiến độ cho các bên liên quan và tiếp tục giảm phát thải), đúng với ý C hoàn toàn.

**D. SAI** – Đoạn văn nói "communicate progress to stakeholders" (truyền đạt tiến độ cho các bên liên quan), nghĩa là truyền đạt được khuyến khích, không bị ngăn cản.

#### Question 29. C

Which paragraph mentions co-benefits for communities and biodiversity alongside climate outcomes? (Đoạn nào đề cập đến lợi ích phụ cho cộng đồng và đa dạng sinh học bên cạnh kết quả khí hậu?)

**Giải thích:** Căn cứ vào nội dung các đoạn, cần tìm đoạn đề cập đến "co-benefits for communities and biodiversity" (lợi ích phụ cho cộng đồng và đa dạng sinh học).

Đoạn 3: "Beyond climate metrics, many programs deliver ancillary gains – cleaner air, enhanced livelihoods, or richer biodiversity – aligning with multiple UN Sustainable Development Goals and strengthening local resilience" (Ngoài các chỉ số khí hậu, nhiều chương trình mang lại lợi ích phụ – không khí sạch hơn, sinh kế được cải thiện hoặc đa dạng sinh học phong phú hơn – phù hợp với nhiều Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc và tăng cường khả năng phục hồi địa phương).

**A. SAI** – Đoạn 1 tập trung vào chức năng tổng thể của offsetting, không đề cập lợi ích phụ.

**B. SAI** – Đoạn 2 nói về chu trình hoạt động của offsetting, không đề cập lợi ích phụ.

**C. ĐÚNG** – Đoạn 3 rõ ràng đề cập "cleaner air, enhanced livelihoods, or richer biodiversity" (không khí sạch hơn, sinh kế được cải thiện, đa dạng sinh học phong phú hơn).

**D. SAI** – Đoạn 4 nói về các loại dự án và trình tự thực hiện, không đề cập lợi ích phụ.

#### Question 30. D

Which paragraph mentions practical steps an organization follows to offset its footprint? (Đoạn nào đề cập đến các bước thực tế mà một tổ chức tuân theo để bù trừ dấu chân của mình?)

**Giải thích:** Căn cứ vào nội dung các đoạn, cần tìm đoạn liệt kê "practical steps" (các bước thực tế) cho tổ chức.

Đoạn 4: "For organizations, the practical sequence is clear: define and quantify emissions, set reduction targets, cut what can be cut internally, procure high-quality credits under recognized standards, document the retired tonnage, communicate progress to stakeholders, and continue driving down operational and value-chain emissions year on year" (Đối với các tổ chức, trình tự thực tế rõ ràng: xác định và định lượng phát thải, đặt mục tiêu giảm, cắt giảm những gì có

thể cắt giảm nội bộ, mua tín chỉ chất lượng cao theo tiêu chuẩn được công nhận, ghi chép lượng đã hủy, truyền đạt tiến độ cho các bên liên quan và tiếp tục giảm phát thải hoạt động và chuỗi giá trị năm này qua năm khác).

**A. SAI** – Đoạn 1 giới thiệu chung về offsetting, không liệt kê các bước.

**B. SAI** – Đoạn 2 nói về chu trình hoạt động nhưng không chi tiết các bước thực tế cho tổ chức.

**C. SAI** – Đoạn 3 nói về tín chỉ carbon và lợi ích phụ, không liệt kê các bước.

**D. ĐÚNG** – Đoạn 4 rõ ràng liệt kê "practical sequence" (trình tự thực tế) với các bước cụ thể.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Carbon offsetting, broadly construed, enables firms to meet ambitious climate pledges while it galvanizes further abatement by attaching an explicit price to emissions. By purchasing independently verified carbon credits to counterbalance unavoidable releases, companies channel finance into projects that would otherwise struggle to be viable. In this way, offsetting does not trivialize decarbonization; rather, it creates near-term leverage that accelerates the global pivot toward a low-carbon economy and complements internal reductions already under way.</p>	<p>Bù trừ carbon, được hiểu một cách rộng rãi, cho phép các công ty đáp ứng các cam kết khí hậu đầy tham vọng trong khi nó thúc đẩy việc giảm thiểu thêm bằng cách gắn một mức giá rõ ràng vào phát thải. Bằng cách mua tín chỉ carbon được xác minh độc lập để cân bằng các phát thải không thể tránh khỏi, các công ty chuyển tài chính vào các dự án mà nếu không sẽ khó khả thi. Theo cách này, bù trừ không làm tầm thường hóa việc phi carbon hóa; thay vào đó, nó tạo ra đòn bẩy ngắn hạn tăng tốc sự chuyển hướng toàn cầu hướng tới nền kinh tế carbon thấp và bổ sung cho các biện pháp giảm nội bộ đang được tiến hành.</p>
<p>Operationally, offsetting sits within a continuous cycle: measure the organizational footprint, design a decarbonization pathway, and compensate residual emissions. While offsets cannot single-handedly resolve climate change, they enable immediate action today even as deeper structural cuts are pursued over time. Used judiciously, the mechanism buys time for technology diffusion and behavioral change without displacing hard choices. Companies that embed offsets in strategy signal accountability now, while sequencing investments that deliver absolute reductions later.</p>	<p>Về mặt hoạt động, bù trừ nằm trong một chu trình liên tục: đo lường dấu chân của tổ chức, thiết kế lộ trình phi carbon hóa và bù đắp phát thải còn lại. Mặc dù bù trừ không thể tự mình giải quyết biến đổi khí hậu, chúng cho phép hành động ngay lập tức ngay hôm nay ngay cả khi các biện pháp cắt giảm cơ cấu sâu hơn được theo đuổi theo thời gian. Được sử dụng một cách thận trọng, cơ chế này mua thời gian cho sự lan truyền công nghệ và thay đổi hành vi mà không thay thế các lựa chọn khó khăn. Các công ty nhúng bù trừ vào chiến lược báo hiệu trách nhiệm giải trình ngay bây giờ, trong khi sắp xếp các khoản đầu tư mang lại giảm tuyệt đối sau này.</p>
<p>Each carbon credit typically equals one tonne of CO<sub>2</sub>-equivalent avoided or removed and is validated to international standards. A stringent regime of third-party audit checks that credits are real, measurable, additional, permanent, verified, and unique. They are listed transparently and retired to prevent double counting. Beyond climate metrics, many programs deliver ancillary gains – cleaner air, enhanced livelihoods, or richer biodiversity – aligning with multiple UN Sustainable Development Goals and</p>	<p>Mỗi tín chỉ carbon thường bằng một tấn CO<sub>2</sub> tương đương được tránh hoặc loại bỏ và được xác thực theo tiêu chuẩn quốc tế. Một chế độ nghiêm ngặt về kiểm toán bên thứ ba kiểm tra rằng các tín chỉ là thực, có thể đo được, bổ sung, lâu dài, được xác minh và duy nhất. Chúng được liệt kê một cách minh bạch và bị hủy bỏ để ngăn chặn tính hai lần. Ngoài các chỉ số khí hậu, nhiều chương trình mang lại lợi ích phụ – không khí sạch hơn, sinh kế được cải thiện hoặc đa dạng sinh học phong phú hơn – phù hợp với nhiều</p>

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
strengthening local resilience.	Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc và tăng cường khả năng phục hồi địa phương.
Project types range from forest protection and land restoration to renewable energy and clean-cooking initiatives, with performance tracked against a baseline and issued as credits in tCO <sub>2</sub> e once verified. For organizations, the practical sequence is clear: define and quantify emissions, set reduction targets, cut what can be cut internally, procure high-quality credits under recognized standards, document the retired tonnage, communicate progress to stakeholders, and continue driving down operational and value-chain emissions year on year.	Các loại dự án dao động từ bảo vệ rừng và phục hồi đất đai đến năng lượng tái tạo và các sáng kiến nấu ăn sạch, với hiệu suất được theo dõi so với đường cơ sở và được phát hành dưới dạng tín chỉ tính bằng tCO <sub>2</sub> e sau khi được xác minh. Đối với các tổ chức, trình tự thực tế rõ ràng: xác định và định lượng phát thải, đặt mục tiêu giảm, cắt giảm những gì có thể cắt giảm nội bộ, mua tín chỉ chất lượng cao theo tiêu chuẩn được công nhận, ghi chép lượng đã hủy, truyền đạt tiến độ cho các bên liên quan và tiếp tục giảm phát thải hoạt động và chuỗi giá trị năm này qua năm khác.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

**Question 31. B**

According to paragraph 1, companies are investing in ESG but \_\_\_\_\_. (Theo đoạn 1, các công ty đang đầu tư vào ESG nhưng \_\_\_\_\_.)

- A.** they increasingly overstate outcomes to secure awards and favourable press coverage (họ ngày càng phóng đại kết quả để giành giải thưởng và phủ sóng báo chí có lợi)
- B.** they increasingly avoid saying "ESG" to sidestep politicised, distracting controversies (họ ngày càng tránh nói "ESG" để tránh các tranh cãi chính trị hóa, gây xao lãng)
- C.** they increasingly outsource disclosures to consultants to evade direct accountability (họ ngày càng thuê ngoài công bố cho các nhà tư vấn để trốn tránh trách nhiệm giải trình trực tiếp)
- D.** they increasingly bundle climate targets with marketing campaigns for wider reach (họ ngày càng gộp mục tiêu khí hậu với các chiến dịch tiếp thị để tiếp cận rộng hơn)

**Giải thích:** Căn cứ vào đoạn 1: "while 87% of firms sustain or expand ESG spending, nearly a third speak less about it; likewise, the 'Financial Times' notes 71% of America's fifty largest companies keep climate goals yet scrub 'ESG' from public pages" (trong khi 87% công ty duy trì hoặc mở rộng chi tiêu ESG, gần một phần ba nói ít hơn về nó; tương tự, 'Financial Times' lưu ý 71% trong số năm mươi công ty lớn nhất của Mỹ giữ mục tiêu khí hậu nhưng xóa 'ESG' khỏi các trang công khai). Nguyên nhân được ám chỉ ở đoạn 3: "In some markets, ESG has been politicised" (Ở một số thị trường, ESG đã bị chính trị hóa).

- A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc phóng đại kết quả để giành giải thưởng.
- B. ĐÚNG** – Đoạn 1 cho thấy công ty đầu tư ESG nhưng "scrub 'ESG' from public pages" (xóa 'ESG' khỏi trang công khai) và "speak less about it" (nói ít hơn về nó), phù hợp với việc tránh nói "ESG" để tránh tranh cãi chính trị hóa được đề cập ở đoạn 3.
- C. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc thuê ngoài công bố.
- D. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc gộp mục tiêu khí hậu với chiến dịch tiếp thị.

**Question 32. A**

The word politicised in paragraph 3 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "politicised" trong đoạn 3 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

politicised /pəˈlɪtɪsaɪzd/ (tính từ): bị chính trị hóa (trở thành chủ đề của tranh luận chính trị)

- A.** highly partisan (mang tính đảng phái cao)

- B. loosely technical (hơi kỹ thuật)
- C. mildly administrative (hơi hành chính)
- D. vaguely ceremonial (mơ hồ mang tính nghi lễ)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh "In some markets, ESG has been politicised; public-affairs crossfire and litigation risks nudge executives toward silence" (Ở một số thị trường, ESG đã bị chính trị hóa; sự đấu khẩu công khai và rủi ro kiện tụng đẩy các giám đốc điều hành về phía im lặng), "politicised" chỉ việc ESG trở thành chủ đề tranh luận chính trị, gây chia rẽ.

- A. **ĐÚNG** – "highly partisan" (mang tính đảng phái cao) phản ánh đúng nghĩa của "politicised" là bị cuốn vào tranh luận chính trị, chia rẽ theo phe phái.
- B. **SAI** – "loosely technical" (hơi kỹ thuật) không liên quan đến chính trị.
- C. **SAI** – "mildly administrative" (hơi hành chính) không phản ánh tính tranh luận chính trị.
- D. **SAI** – "vaguely ceremonial" (mơ hồ mang tính nghi lễ) không liên quan đến chính trị hóa.

**Question 33. C**

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

- A. Greenhushing mostly occurs in small firms lacking communication teams and rarely affects multinational corporations that rely on sophisticated communications infrastructure. (Greenhushing chủ yếu xảy ra ở các công ty nhỏ thiếu đội ngũ truyền thông và hiếm khi ảnh hưởng đến các tập đoàn đa quốc gia dựa vào cơ sở hạ tầng truyền thông tinh vi.)
- B. Greenhushing and greenwashing are identical practices; both distort impact and should be censured by regulators across international jurisdictions immediately. (Greenhushing và greenwashing là các thực hành giống hệt nhau; cả hai đều bóp méo tác động và nên bị các cơ quan quản lý khiển trách ngay lập tức trên khắp các khu vực pháp lý quốc tế.)
- C. Greenhushing, unlike greenwashing, understates progress; restraint can look virtuous but often reflects confusion under scrutiny and fear of misrepresenting complex data. (Greenhushing, không giống greenwashing, nói giảm tiến độ; sự kiềm chế có thể trông có đạo đức nhưng thường phản ánh sự bối rối dưới sự giám sát và sợ trình bày sai dữ liệu phức tạp.)
- D. Greenhushing is primarily a consumer-level problem, arising from misinterpretation of eco-labels and insufficient environmental literacy among retail audiences worldwide. (Greenhushing chủ yếu là vấn đề cấp độ người tiêu dùng, phát sinh từ việc hiểu sai nhãn sinh thái và kiến thức môi trường không đủ trong số khán giả bán lẻ trên toàn thế giới.)

**Giải thích:** Căn cứ vào nội dung đoạn 2: "It is the deliberate soft-peddalling – or outright avoidance – of outward claims about sustainability work. Unlike greenwashing, which overclaims impact, greenhushing understates it even when progress is real...In practice, it signals a sector wrestling with authenticity under scrutiny: companies fear mischaracterising complex, provisional data while stakeholders, increasingly exacting, expect plain, durable truth over sloganised triumphalism" (Đó là việc cố ý giảm nhẹ – hoặc tránh hoàn toàn – các tuyên bố bên ngoài về công việc bền vững. Không giống greenwashing, cái mà tuyên bố quá mức tác động, greenhushing nói giảm nó ngay cả khi tiến bộ là thực...Trong thực tế, nó báo hiệu một ngành đang vật lộn với tính xác thực dưới sự giám sát: các công ty sợ trình bày sai dữ liệu phức tạp, tạm thời trong khi các bên liên quan, ngày càng khắt khe, mong đợi sự thật rõ ràng, bền vững hơn là chủ nghĩa chiến thắng khẩu hiệu hóa).

- A. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến quy mô công ty.
- B. **SAI** – Đoạn văn rõ ràng nói greenhushing và greenwashing khác nhau, không giống hệt nhau.
- C. **ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác: phân biệt greenhushing với greenwashing (nói giảm vs tuyên bố quá mức), và giải thích nguyên nhân (sợ trình bày sai dữ liệu phức tạp dưới sự giám sát).
- D. **SAI** – Đoạn văn nói về hành vi của công ty, không phải vấn đề của người tiêu dùng.

**Question 34. A**

What does the passage say thoughtful transparency should prioritise? (Đoạn văn nói tính minh bạch chu đáo nên ưu tiên điều gì?)

**A.** Evidence-based updates, candid hurdle-mapping, steady cadence, and alignment between external promises and internal execution. (Cập nhật dựa trên bằng chứng, lập bản đồ chướng ngại vật thẳng thắn, nhịp độ đều đặn và sự liên kết giữa lời hứa bên ngoài và thực hiện nội bộ.)

**B.** Annual press conferences, maximalist claims, polished slogans, and emphasising awards from industry associations. (Họp báo hàng năm, tuyên bố tối đa, khẩu hiệu được đánh bóng và nhấn mạnh giải thưởng từ các hiệp hội ngành.)

**C.** Outsourcing analytics, generic dashboards, legalese-heavy disclosures, and temporary campaigns during climate summits. (Thuê ngoài phân tích, bảng điều khiển chung, công bố nặng về ngôn ngữ pháp lý và các chiến dịch tạm thời trong các hội nghị thượng đỉnh khí hậu.)

**D.** Selective case studies, upbeat anecdotes, influencer partnerships, and embargoed metrics until audits conclude. (Nghiên cứu trường hợp có chọn lọc, giai thoại lạc quan, quan hệ đối tác người có ảnh hưởng và các chỉ số bị cấm vận cho đến khi kiểm toán kết thúc.)

**Giải thích:** Căn cứ vào đoạn 4: "Thoughtful transparency, by contrast, is data-backed, plainspoken, candid about obstacles, focused on progress, consistent in cadence, and cross-functional so external words match internal work" (Tính minh bạch chu đáo, ngược lại, được hỗ trợ bởi dữ liệu, nói thẳng, thẳng thắn về chướng ngại vật, tập trung vào tiến độ, nhất quán về nhịp độ và liên chức năng để lời nói bên ngoài khớp với công việc nội bộ).

**A. ĐÚNG** – "data-backed" = evidence-based updates; "candid about obstacles" = candid hurdle-mapping; "consistent in cadence" = steady cadence; "external words match internal work" = alignment between external promises and internal execution.

**B. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến họp báo hàng năm, tuyên bố tối đa hoặc khẩu hiệu.

**C. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến thuê ngoài hoặc ngôn ngữ pháp lý.

**D. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến nghiên cứu trường hợp có chọn lọc hoặc quan hệ đối tác người có ảnh hưởng.

**Question 35. B**

What is greenhushing? (Greenhushing là gì?)

**A.** Overclaiming environmental gains (Tuyên bố quá mức về lợi ích môi trường)

**B.** Downplaying bona fide progress (Giảm nhẹ tiến bộ chân thành)

**C.** Pausing all sustainability work (Tạm dừng tất cả công việc bền vững)

**D.** Rebranding emissions as offsets (Đổi thương hiệu phát thải thành bù trừ)

**Giải thích:** Căn cứ vào đoạn 2: "It is the deliberate soft-peddalling – or outright avoidance – of outward claims about sustainability work. Unlike greenwashing, which over-claims impact, greenhushing understates it even when progress is real" (Đó là việc cố ý giảm nhẹ – hoặc tránh hoàn toàn – các tuyên bố bên ngoài về công việc bền vững. Không giống greenwashing, cái mà tuyên bố quá mức tác động, greenhushing nói giảm nó ngay cả khi tiến bộ là thực).

**A. SAI** – Đây là định nghĩa của greenwashing, không phải greenhushing.

**B. ĐÚNG** – "understates it even when progress is real" (nói giảm nó ngay cả khi tiến bộ là thực) = downplaying bona fide progress (giảm nhẹ tiến bộ chân thành).

**C. SAI** – Greenhushing là giảm nhẹ tuyên bố, không phải tạm dừng công việc.

**D. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc đổi thương hiệu phát thải.

**Question 36. D**

The phrase this quiet confidence in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "this quiet confidence" trong đoạn 1 chỉ \_\_\_\_\_.)

**A.** scientific certainty (sự chắc chắn khoa học)

**B.** market dominance (sự thống trị thị trường)

C. executive hubris (sự kiêu ngạo của giám đốc điều hành)

D. muted messaging (thông điệp bị giảm nhẹ)

**Giải thích:** Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 1: "nearly a third speak less about it...scrub 'ESG' from public pages...That ambivalence is often glossed as this quiet confidence – a poise born of action without anthem" (gần một phần ba nói ít hơn về nó...xóa 'ESG' khỏi các trang công khai...Sự lưỡng lự đó thường được che đậy là sự tự tin im lặng này – một sự điềm tĩnh sinh ra từ hành động không có lời ca ngợi). "This quiet confidence" chỉ cách giải thích cho việc nói ít hơn về ESG, tức là giảm nhẹ thông điệp.

A. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến sự chắc chắn khoa học.

B. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến sự thống trị thị trường.

C. **SAI** – "quiet confidence" không chỉ sự kiêu ngạo mà chỉ sự điềm tĩnh.

D. **ĐÚNG** – "speak less about it" và "action without anthem" (hành động không có lời ca ngợi) = muted messaging (thông điệp bị giảm nhẹ).

**Question 37. A**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: "Companies treat silence as risk management, yet that tactic incubates other, subtler risks."

A. Withholding communications appears protective yet paradoxically cultivates latent vulnerabilities, eroding institutional memory and constraining future strategic maneuverability for the organization. (Giữ lại thông tin liên lạc có vẻ bảo vệ nhưng nghịch lý là nuôi dưỡng các lỗ hổng tiềm ẩn, xói mòn bộ nhớ thể chế và hạn chế khả năng cơ động chiến lược trong tương lai cho tổ chức.)

B. Strategic reticence successfully insulates organizations from scrutiny while fortifying legitimacy, as markets interpret restraint as operational maturity and disciplined governance. (Sự dè dặt chiến lược cách ly thành công các tổ chức khỏi sự giám sát trong khi củng cố tính hợp pháp, vì thị trường giải thích sự kiềm chế như sự trưởng thành hoạt động và quản trị có kỷ luật.)

C. Muted disclosure strategies generate volatility initially but consistently outperform transparency by preserving leverage and enabling adaptive narrative recalibration over time. (Các chiến lược công bố bị giảm nhẹ tạo ra sự biến động ban đầu nhưng nhất quán vượt trội hơn tính minh bạch bằng cách bảo tồn đòn bẩy và cho phép tái hiệu chỉnh tường thuật thích ứng theo thời gian.)

D. Comprehensive communications blackouts allow regulators latitude to overlook deficiencies, neutralizing compliance risks while affording discretionary timelines for metric refinement. (Mất liên lạc toàn diện cho phép các cơ quan quản lý tự do bỏ qua những thiếu sót, vô hiệu hóa rủi ro tuân thủ trong khi cung cấp thời gian tùy ý để tinh chỉnh chỉ số.)

**Giải thích:** Căn cứ vào ý nghĩa câu gốc: "treat silence as risk management" (coi im lặng là quản lý rủi ro) = appears protective (có vẻ bảo vệ); "yet that tactic incubates other, subtler risks" (nhưng chiến thuật đó ấp ủ các rủi ro khác, tinh vi hơn) = paradoxically cultivates latent vulnerabilities (nghịch lý là nuôi dưỡng các lỗ hổng tiềm ẩn). Đoạn 4 sau đó liệt kê các rủi ro này: "trust erodes...momentum stalls...opportunities slip by...collective learning slows" (lòng tin xói mòn...động lực đình trệ...cơ hội trôi qua...học tập tập thể chậm lại).

A. **ĐÚNG** – "Withholding communications appears protective" = treat silence as risk management; "paradoxically cultivates latent vulnerabilities" = incubates other, subtler risks; "eroding institutional memory and constraining future strategic maneuverability" phản ánh các rủi ro được liệt kê ở đoạn 4.

**B. SAI** – Câu này nói im lặng "successfully insulates" và "fortifying legitimacy" (củng cố tính hợp pháp), ngược với ý câu gốc là "incubates other, subtler risks" (ấp ủ rủi ro khác).

**C. SAI** – Câu này nói im lặng "outperform transparency" (vượt trội hơn tính minh bạch), ngược với ý câu gốc.

**D. SAI** – Câu này nói im lặng "allow regulators latitude to overlook deficiencies" (cho phép cơ quan quản lý bỏ qua thiếu sót), không có trong câu gốc.

**Question 38. A**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

**A.** Firms that build transparent habits early will adapt more smoothly as auditing standards harden, reducing disruption when disclosure becomes mandatory across jurisdictions. (Các công ty xây dựng thói quen minh bạch sớm sẽ thích ứng trôi chảy hơn khi các tiêu chuẩn kiểm toán trở nên cứng rắn, giảm gián đoạn khi công bố trở nên bắt buộc trên các khu vực pháp lý.)

**B.** Investor appetite for ESG is waning rapidly, so greenhushing primarily reflects shrinking capital markets rather than strategic communication trade-offs by management. (Sự quan tâm của nhà đầu tư đối với ESG đang giảm nhanh chóng, vì vậy greenhushing chủ yếu phản ánh thị trường vốn đang thu hẹp hơn là sự đánh đổi truyền thông chiến lược của ban quản lý.)

**C.** Regulators now discourage data transparency because messy, imperfect baselines cause confusion among consumers and heighten litigation against global enterprises. (Các cơ quan quản lý hiện không khuyến khích tính minh bạch dữ liệu vì các đường cơ sở lộn xộn, không hoàn hảo gây nhầm lẫn trong số người tiêu dùng và tăng kiện tụng chống lại các doanh nghiệp toàn cầu.)

**D.** The passage implies that robust sustainability metrics are unnecessary provided companies keep communications consistent, plainspoken, and limited to quarterly updates. (Đoạn văn ngụ ý rằng các chỉ số bền vững mạnh mẽ là không cần thiết miễn là các công ty giữ truyền thông nhất quán, nói thẳng và giới hạn ở các cập nhật hàng quý.)

**Giải thích:** Căn cứ vào đoạn 3: "rules are tightening: the EU's CSRD, California's SB 253, and Australia's nascent sustainability standards elevate disclosure stakes and auditability" (các quy tắc đang thắt chặt: CSRD của EU, SB 253 của California và các tiêu chuẩn bền vững mới nổi của Úc nâng cao cổ phần công bố và khả năng kiểm toán) và đoạn 4: "Thoughtful transparency, by contrast, is data-backed, plainspoken, candid about obstacles, focused on progress, consistent in cadence" (Tính minh bạch chu đáo, ngược lại, được hỗ trợ bởi dữ liệu, nói thẳng, thẳng thắn về chướng ngại vật, tập trung vào tiến độ, nhất quán về nhịp độ). Có thể suy ra rằng các công ty xây dựng thói quen minh bạch sớm sẽ sẵn sàng hơn khi tiêu chuẩn thắt chặt.

**A. ĐÚNG** – Suy ra hợp lý từ việc quy tắc đang thắt chặt và lời khuyên về tính minh bạch chu đáo: các công ty minh bạch sớm sẽ thích ứng dễ dàng hơn.

**B. SAI** – Đoạn văn nói "87% of firms sustain or expand ESG spending" (87% công ty duy trì hoặc mở rộng chi tiêu ESG), không phải giảm.

**C. SAI** – Đoạn văn nói các cơ quan quản lý đang thắt chặt tiêu chuẩn công bố, không phải không khuyến khích.

**D. SAI** – Đoạn văn nhấn mạnh "data-backed" (được hỗ trợ bởi dữ liệu), nghĩa là cần chỉ số mạnh mẽ.

**Question 39. C**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

"Some executives therefore postpone external statements until metrics are refreshed and internal sign-offs converge."

**Giải thích:** Câu này nói về việc các giám đốc điều hành hoãn tuyên bố bên ngoài cho đến khi chỉ số được làm mới và sự phê duyệt nội bộ hội tụ. Câu này giải thích tại sao các công ty im lặng do các vấn đề dữ liệu nội bộ.

[I] – Sau câu về "companies keep climate goals yet scrub 'ESG' from public pages" (các công ty giữ mục tiêu khí hậu nhưng xóa 'ESG' khỏi trang công khai). Chưa giải thích nguyên nhân.

[II] – Sau câu về "companies fear mischaracterising complex, provisional data" (các công ty sợ trình bày sai dữ liệu phức tạp, tạm thời). Có thể phù hợp nhưng chưa nói cụ thể về vấn đề nội bộ.

[III] – Sau câu "Companies treat silence as risk management, yet that tactic incubates other, subtler risks" và trước "Internally, shaky emissions baselines, outdated dashboards, and misaligned teams make communicators unsure what can be shared" (Về nội bộ, các đường cơ sở phát thải không vững, bảng điều khiển lỗi thời và các đội không liên kết làm cho người truyền thông không chắc chắn những gì có thể chia sẻ). Câu thêm vào giải thích hành vi (hoãn tuyên bố) do vấn đề nội bộ (chỉ số chưa được làm mới, phê duyệt chưa hội tụ), liên kết trực tiếp với câu sau về "shaky emissions baselines, outdated dashboards".

[IV] – Sau câu về chi phí của việc im lặng. Không phù hợp vì đã qua phần giải thích nguyên nhân.

**A. SAI** – [I] chưa giải thích nguyên nhân im lặng.

**B. SAI** – [II] có thể nhưng chưa cụ thể về vấn đề nội bộ.

**C. ĐÚNG** – [III] phù hợp nhất vì câu thêm vào giải thích hành vi hoãn tuyên bố do vấn đề nội bộ, liên kết với câu sau về "shaky emissions baselines, outdated dashboards".

**D. SAI** – [IV] đã qua phần giải thích nguyên nhân.

**Question 40. A**

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** Greenhushing reflects a communication shift driven by scrutiny, regulation, and data doubts; silence carries costs, while consistent, honest, evidence-based transparency builds durable credibility. (Greenhushing phản ánh sự thay đổi truyền thông được thúc đẩy bởi sự giám sát, quy định và nghi ngờ dữ liệu; im lặng mang lại chi phí, trong khi tính minh bạch nhất quán, trung thực, dựa trên bằng chứng xây dựng uy tín bền vững.)

**B.** Greenhushing shows companies abandoning sustainability; communications have no strategic role because investors now discount ESG claims across major markets. (Greenhushing cho thấy các công ty từ bỏ bền vững; truyền thông không có vai trò chiến lược vì các nhà đầu tư hiện giảm giá tuyên bố ESG trên các thị trường lớn.)

**C.** Greenhushing proves marketing is obsolete; only legal teams should manage disclosures as climate reporting becomes purely compliance-driven in every jurisdiction. (Greenhushing chứng minh tiếp thị là lỗi thời; chỉ các đội pháp lý nên quản lý công bố vì báo cáo khí hậu trở nên hoàn toàn hướng tuân thủ ở mọi khu vực pháp lý.)

**D.** Greenhushing validates secrecy as the safest course; organisations should under-report until perfect data emerges and external expectations finally stabilise. (Greenhushing xác thực sự bí mật là con đường an toàn nhất; các tổ chức nên báo cáo dưới mức cho đến khi dữ liệu hoàn hảo xuất hiện và kỳ vọng bên ngoài cuối cùng ổn định.)

**Giải thích:** Căn cứ vào nội dung toàn bộ đoạn văn: greenhushing là gì (đoạn 2), tại sao nó xảy ra (đoạn 3: giám sát, quy định, nghi ngờ dữ liệu), chi phí của nó (đoạn 4: lòng tin xói mòn, cơ hội trôi qua), và giải pháp (đoạn 4: tính minh bạch chu đáo).

**A. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác: greenhushing phản ánh thay đổi do giám sát, quy định, nghi ngờ dữ liệu (đoạn 3); im lặng có chi phí (đoạn 4); tính minh bạch nhất quán, trung thực, dựa trên bằng chứng xây dựng uy tín (đoạn 4).

**B. SAI** – Đoạn văn nói "87% of firms sustain or expand ESG spending" (87% công ty duy trì hoặc mở rộng chi tiêu ESG), không phải từ bỏ.

**C. SAI** – Đoạn văn không nói tiếp thị lỗi thời hay chỉ đội pháp lý quản lý.

**D. SAI** – Đoạn văn khuyên tính minh bạch, không phải bí mật: "don't await perfection – state where you are and how you are moving" (đừng chờ đợi sự hoàn hảo – nói rõ bạn đang ở đâu và bạn đang di chuyển như thế nào).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>A conspicuous shift is underway in corporate sustainability: not so much in deeds as in declarations. This decade's surveys suggest that while 87% of firms sustain or expand ESG spending, nearly a third speak less about it; likewise, the "Financial Times" notes 71% of America's fifty largest companies keep climate goals yet scrub "ESG" from public pages, Alphabet included. [I] That ambivalence is often glossed as this quiet confidence – a poise born of action without anthem – though detractors call it opacity masquerading as prudence.</p>	<p>Một sự thay đổi rõ ràng đang diễn ra trong bền vững doanh nghiệp: không nhiều ở hành động mà ở tuyên bố. Các cuộc khảo sát thập kỷ này cho thấy rằng trong khi 87% công ty duy trì hoặc mở rộng chi tiêu ESG, gần một phần ba nói ít hơn về nó; tương tự, "Financial Times" lưu ý 71% trong số năm mươi công ty lớn nhất của Mỹ giữ mục tiêu khí hậu nhưng xóa "ESG" khỏi các trang công khai, bao gồm cả Alphabet. [I] Sự lưỡng lự đó thường được che đậy là sự tự tin im lặng này – một sự điềm tĩnh sinh ra từ hành động không có lời ca ngợi – mặc dù những người chỉ trích gọi nó là sự mờ đục giả dạng như sự thận trọng.</p>
<p>So what is greenhushing? It is the deliberate soft-peddalling – or outright avoidance – of outward claims about sustainability work. Unlike greenwashing, which over-claims impact, greenhushing understates it even when progress is real. [II] On the surface, such restraint looks like a detox from performative messaging. In practice, it signals a sector wrestling with authenticity under scrutiny: companies fear mischaracterising complex, provisional data while stakeholders, increasingly exacting, expect plain, durable truth over sloganised triumphalism.</p>	<p>Vậy greenhushing là gì? Đó là việc cố ý giảm nhẹ – hoặc tránh hoàn toàn – các tuyên bố bên ngoài về công việc bền vững. Không giống greenwashing, cái mà tuyên bố quá mức tác động, greenhushing nói giảm nó ngay cả khi tiến bộ là thực. [II] Trên bề mặt, sự kiềm chế như vậy trông giống như một sự giải độc khỏi thông điệp mang tính biểu diễn. Trong thực tế, nó báo hiệu một ngành đang vật lộn với tính xác thực dưới sự giám sát: các công ty sợ trình bày sai dữ liệu phức tạp, tạm thời trong khi các bên liên quan, ngày càng khắt khe, mong đợi sự thật rõ ràng, bền vững hơn là chủ nghĩa chiến thắng khẩu hiệu hóa.</p>
<p>Why the surge? In some markets, ESG has been politicised; public-affairs crossfire and litigation risks nudge executives toward silence. Meanwhile, rules are tightening: the EU's CSRD, California's SB 253, and Australia's nascent sustainability standards elevate disclosure stakes and auditability. [III] Companies treat silence as risk management, yet that tactic incubates other, subtler risks. Internally, shaky emissions baselines, outdated dashboards, and misaligned teams make communicators unsure what can be shared without later retraction or technical caveats.</p>	<p>Tại sao lại tăng đột biến? Ở một số thị trường, ESG đã bị chính trị hóa; sự đấu khẩu công khai và rủi ro kiện tụng đẩy các giám đốc điều hành về phía im lặng. Trong khi đó, các quy tắc đang thắt chặt: CSRD của EU, SB 253 của California và các tiêu chuẩn bền vững mới nổi của Úc nâng cao cỗ phần công bố và khả năng kiểm toán. [III] Các công ty coi im lặng là quản lý rủi ro, nhưng chiến thuật đó áp ủ các rủi ro khác, tinh vi hơn. Về nội bộ, các đường cơ sở phát thải không vững, bảng điều khiển lỗi thời và các đội không liên kết làm cho người truyền thông không chắc chắn những gì có thể chia sẻ mà không cần rút lại sau này hoặc các lưu ý kỹ thuật.</p>
<p>Going quiet carries costs: trust erodes when</p>	<p>Im lặng mang lại chi phí: lòng tin xói mòn khi</p>

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
<p>achievements stay invisible; momentum stalls when teams' toil goes unrecognised; opportunities with investors and partners slip by; and collective learning slows because methods aren't shared. [IV] Thoughtful transparency, by contrast, is data-backed, plainspoken, candid about obstacles, focused on progress, consistent in cadence, and cross-functional so external words match internal work. The counsel is simple: don't await perfection – state where you are and how you are moving, then evidence the movement over time.</p>	<p>thành tích vẫn vô hình; động lực đình trệ khi công sức của các đội không được công nhận; cơ hội với các nhà đầu tư và đối tác trôi qua; và học tập tập thể chậm lại vì các phương pháp không được chia sẻ. [IV] Tính minh bạch chu đáo, ngược lại, được hỗ trợ bởi dữ liệu, nói thẳng, thẳng thắn về chướng ngại vật, tập trung vào tiến độ, nhất quán về nhịp độ và liên chức năng để lời nói bên ngoài khớp với công việc nội bộ. Lời khuyên rất đơn giản: đừng chờ đợi sự hoàn hảo – nói rõ bạn đang ở đâu và bạn đang di chuyển như thế nào, sau đó chứng minh sự di chuyển theo thời gian.</p>